

PHÂN TÍCH MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TÁI CƠ CẤU

Lê Thanh Phương

Trường đại học Hàng hải Việt Nam

Email: phuonglt@vimaru.edu.vn

Ngày nhận: 19/02/2019

Ngày nhận lại: 06/03/2019

Ngày duyệt đăng: 12/03/2019

Bài báo đi sâu phân tích một số nhân tố bên trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có thể tác động tới hiệu quả sinh lời của các ngân hàng trong giai đoạn tái cơ cấu. Sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu từ 2011 đến 2015, tác giả chỉ ra các nhân tố bao gồm cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, mức độ nợ xấu và quy mô tài sản có tác động đáng kể tới khả năng sinh lời các ngân hàng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng sinh lời của hệ thống NHTM.

Từ khóa: hiệu quả tài chính, tái cơ cấu, ngân hàng thương mại.

1. Đặt vấn đề

Các ngân hàng thương mại Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt đối với khu vực tài chính nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Hệ thống các NHTM đã và đang là trụ cột của hệ thống tài chính khi là kênh huy động và cung ứng vốn chủ đạo phục vụ tăng trưởng kinh tế. Theo chiến lược phát triển thị trường tài chính đến năm 2020, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu phải đạt mức 70% GDP, tuy nhiên tính đến cuối năm 2015 mới đạt 34%. Đến năm 2020, dư nợ thị trường trái phiếu phải đạt 38% GDP nhưng tính đến năm 2015 mới đạt mức 24,6%. Với sự phát triển

thiếu cân bằng của thị trường tài chính, đến nay hệ thống ngân hàng cùng với các tổ chức tín dụng khác đang chiếm tới 96% tổng giá trị tài sản của hệ thống tài chính (UBGSTCQG, 2016). Do đó, hiệu quả hoạt động khu vực ngân hàng đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Giai đoạn trước và sau khi gia nhập WTO chứng kiến sự phát triển nóng của toàn hệ thống song không đi liền với nâng cao hiệu quả và chất lượng quản trị. Hệ quả là chất lượng tài sản và tín dụng các ngân hàng thương mại giảm sút, nợ xấu tăng cao.

Kinh tế và quản lý

Nhận thức được tính cấp thiết của việc cơ cấu lại hệ thống TCTD, NHNN đã chủ động yêu cầu toàn ngành Ngân hàng phát huy nội lực để triển khai các biện pháp cơ cấu lại ngay khi Đề án được ban hành. NHNN đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 454/QĐ-TTg ngày 13/03/2013 và Quyết định 363/QĐ-TTg ngày 11/03/2014 thành lập Ban chỉ đạo liên ngành triển khai Đề án. Về phía ngành Ngân hàng, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/04/2012 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng, làm cơ sở để triển khai thực hiện Đề án. Trên cơ sở đó và trước áp lực từ phía thị trường, bản thân các NHTM cũng chủ động xây dựng và triển khai đề án tái cơ cấu cho riêng mình.

Giai đoạn 2011-2015, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã thực hiện đề án tái cơ cấu theo quyết định 254 ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ với nhiều biện pháp như: yêu cầu các ngân hàng thương mại tăng vốn; đưa các ngân hàng cổ phần yếu kém vào diện kiểm soát và bảo đảm thanh khoản; cho phép sáp nhập và mua lại; NHNN mua lại các ngân hàng yếu kém với giá 0 đồng; xử lý nợ xấu và thành lập công ty quản lý tài sản (VAMC). Các biện pháp đã nêu có tác động lớn tới hệ thống NHTM trong ngắn hạn cũng như dài hạn, đặc biệt là khả năng sinh lời của các ngân hàng. Các biện pháp tái cơ cấu đòi hỏi các NHTM phải tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn trong cho vay, giới hạn tăng trưởng tín dụng bị giảm, nợ xấu phải được giải quyết dựa trên cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng... chính những điều này tác động không nhỏ tới lợi nhuận và khả năng sinh lời các NHTM.

Nghiên cứu các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của NHTM sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách bao gồm Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đề ra các chính sách nhằm gia tăng năng lực hoạt động và khả năng sinh lời của các ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng giúp các nhà quản trị ngân hàng nhận biết các nhân tố bên trong hệ thống NHTM có thể tác động tới hoạt động và khả năng sinh lời, từ đó đề ra giải pháp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả tài chính hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về hệ thống ngân hàng Việt Nam thu hút tương đối nhiều các tác giả với các nội dung liên quan tới tác động của tự do hóa tài chính đến các NHTM, nghiên cứu về năng suất và hiệu quả hệ thống, tác động của rủi ro tín dụng tới hoạt động các ngân hàng.

Nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2007) về hiệu quả và năng suất của ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ 2001 - 2003 với 13 ngân hàng. Sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu, tác giả phát hiện hiệu quả chi phí trung bình là 60.6%. Chỉ số năng suất Malmquist giảm qua các năm. Các kết quả dựa trên quy mô mẫu tương đối nhỏ và khung thời gian ngắn, do đó độ tin cậy trong các kết quả không cao.

Nguyễn Hồng Vinh (2012) sử dụng kỹ thuật phân tích bao dữ liệu giản đơn để đo lường hiệu quả và năng suất của các ngân hàng giai đoạn 2007-2010, sử dụng mẫu gồm 20 ngân hàng. Tác giả cho rằng hiệu quả liên tục tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, phần phân tích các nhân tố tác động tới hiệu quả và năng suất các ngân hàng chưa được đề cập.

Kinh tế vi quản lý

Tác giả Nguyễn Khắc Minh và cộng sự (2013) ước lượng hiệu quả của khu vực ngân hàng Việt Nam sử dụng mẫu gồm 32 ngân hàng giai đoạn 2001-2005. Sử dụng mô hình Slack-based DEA với giả thiết hiệu suất thay đổi theo quy mô (VRS). Điểm hiệu quả trung bình ở mức 80% và có xu hướng tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó một số nhân tố tác động tới hiệu quả các ngân hàng bao gồm: dạng sở hữu, quy mô, chất lượng lao động và thị phần, được xem xét thông qua mô hình hồi quy Tobit.

Võ Xuân Vinh (2015) phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả kỹ thuật thuần (PTE) và hiệu quả quy mô (SE) theo biến số tỷ suất sinh lợi cổ phiếu ngân hàng Việt Nam. Tác giả chỉ ra rằng hiệu quả theo quy mô có tác động đáng kể tới tỷ suất sinh lời của cổ phiếu.

Nguyễn Phương Anh và Michel Simioni (2015) sử dụng chỉ số Färe-Primont để đo lường năng suất khu vực ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2008-2012. Kết quả chỉ ra rằng khu vực ngân hàng chịu sự suy giảm năng suất mặc dù có nhiều đổi mới công nghệ quan trọng. Sự suy giảm về hiệu quả theo qui mô và hiệu quả theo phạm vi là nguyên nhân cơ bản dẫn tới suy giảm năng suất của các ngân hàng.

Các nghiên cứu về tái cấu trúc hệ thống ngân hàng:

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng hướng tới ba mục tiêu bao gồm: 1) tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống; 2) cải thiện năng lực của các tổ chức tài chính và 3) phục hồi niềm tin của công chúng (Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2014). Các nghiên cứu về quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân

hàng thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu.

William và Nguyễn Nghĩa (2005) nghiên cứu tác động của thay đổi quản trị lên hiệu quả ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn từ 1990 đến 2003, giai đoạn chứng kiến quá trình tự do hóa hệ thống ngân hàng, khủng hoảng tài chính Châu Á và các chương trình tái cấu trúc. Nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của chương trình tư nhân hóa và sở hữu nước ngoài lên hiệu quả các ngân hàng.

Banker và cộng sự (2010) nghiên cứu tác động của cải cách hệ thống ngân hàng lên năng suất các ngân hàng tại Hàn Quốc giai đoạn 1996-2005. Nghiên cứu chỉ ra rằng những thay đổi liên quan tới cấu trúc vốn và quản lý rủi ro tác động khác nhau tới năng suất hệ thống và những thay đổi này có tác động đáng kể tới các ngân hàng có ưu thế về vốn và nhận ưu đãi từ phía chính phủ.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam được tái cấu trúc từ năm 2011 theo Quyết định 254 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của chương trình tái cấu trúc còn rất hạn chế và chỉ dừng ở mức định tính (như nghiên cứu của Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2014). Đề xuất nghiên cứu của chúng tôi đi tiên phong trong việc đánh giá một cách định lượng với bằng chứng khoa học về tác động của các biện pháp tái cấu trúc lên hoạt động của hệ thống ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu sẽ mang đến cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý ngân hàng và công chúng một đánh giá khách quan về tác động của các biện pháp tái cấu trúc đã thực hiện.

Kinh tế vĩ mô quản lý

3. Các nhân tố tác động tới hiệu quả tài chính các NHTM

Các biện pháp trong giai đoạn tái cơ cấu tác động đáng kể tới hoạt động NHTM, làm thay đổi cấu trúc nguồn vốn và cơ cấu nợ của NHTM. Bên cạnh đó, cấu trúc tài sản, quy mô tài sản của NHTM cũng thay đổi đáng kể khi mà hoạt động cho vay bị kiểm soát chặt chẽ hơn, do đó việc đa dạng hóa danh mục tài sản nhằm giảm tỷ trọng tài sản cho vay và tăng khả năng sinh lời là hướng ưu tiên của các ngân hàng.

Những thay đổi kể trên trong hoạt động của hệ thống ngân hàng tác động ra sao tới khả năng sinh lời của các ngân hàng? Điều này cần phải được làm rõ thông qua xây dựng các biến đại diện (proxy) và mô hình hồi quy thích hợp (regression models).

Để phản ánh khả năng sinh lời của NHTM, hai biến bao gồm tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) được sử dụng trong nghiên cứu. Các biến đại diện cho sự thay đổi trong hoạt động của các ngân hàng giai đoạn tái cơ cấu bao gồm:

(1) Thay đổi trong cấu trúc vốn (Equity on Asset ratio_EA): biến đại diện EA cho biết trong tổng quy mô nguồn vốn, bao nhiêu phần trăm thuộc về chủ sở hữu ngân hàng. Khi giá trị EA tăng thì khả năng chống đỡ với những rủi ro mất vốn cũng tăng lên, tuy nhiên biến này chịu ảnh hưởng lớn từ biến động trên thị trường chứng khoán. Nếu thị trường tăng trưởng tốt, các NHTM sẽ phát hành thêm cổ phiếu và việc gia tăng EA sẽ dễ dàng hơn và ngược lại. Mối quan hệ giữa EA và khả năng sinh lời được xem là thuận chiều, bởi khi EA tăng sẽ có nhiều cổ đông tham gia vào ngân

hàng do đó làm gia tăng sự kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị cũng như Ban giám đốc, từ đó làm tăng hiệu quả kinh doanh và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động điều hành ngân hàng.

(2) Thay đổi trong cấu trúc tài sản (Loan on Asset ratio_LA): biến đại diện LA cho biết trong tổng quy mô tài sản có bao nhiêu phần trăm là các khoản cho vay. Hoạt động cho vay được xem là hoạt động kinh doanh truyền thống của NHTM, tuy nhiên phụ thuộc quá nhiều vào hoạt động này nhằm tạo lợi nhuận sẽ dẫn tới gia tăng rủi ro về nợ xấu. Các biện pháp tái cơ cấu đòi hỏi các ngân hàng phải thận trọng hơn trong cho vay đồng thời đi kèm các biện pháp kiểm soát và xử lý các khoản nợ xấu. Các ngân hàng trong giai đoạn tái cơ cấu nếu đa dạng hóa danh mục tài sản và từ đó làm giảm tỷ lệ LA được kỳ vọng sẽ có khả năng sinh lời cao hơn.

(3) Tỷ trọng chi phí trích lập rủi ro tín dụng trên tổng quy mô nợ (Loan-loss Provisioning Cost on Total Loan_LP): biến LP cho biết mức độ nợ xấu trên tổng quy mô cho vay của ngân hàng. Ngân hàng có mức độ nợ xấu càng cao thì tỷ lệ LP càng lớn và làm xói mòn khả năng sinh lời của các NHTM.

(4) Quy mô tài sản (Log of Total Asset_LogA): biến logA phản ánh quy mô tài sản dưới dạng logarit. Theo lý thuyết kinh tế về hiệu suất theo quy mô, quy mô tài sản càng lớn khả năng sinh lời càng cao do tiết kiệm các khoản định phí. Bên cạnh đó, trong hoạt động ngân hàng quy mô tài sản càng lớn thì khả năng đa dạng hóa danh mục cho vay sẽ tốt hơn và do đó làm giảm rủi ro tín dụng. Vậy biến LogA được kỳ vọng có

Kinh tế và quản lý

quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các NHTM.

Căn cứ vào các biến đại diện được xác định ở trên, các mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

Mô hình 1:

$$ROE = a + \alpha EA + \beta LA + \gamma LP + \delta LogA + \varepsilon$$

Mô hình 2:

$$ROA = b + \kappa EA + \lambda LA + \mu LP + \nu LogA + \varepsilon$$

Để ước lượng mô hình 1 và 2, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy OLS.

4. Dữ liệu

Trong giai đoạn tái cơ cấu 2011-2015, hệ thống NHTM nước ta có những thay đổi đáng kể. Một số ngân hàng quy mô nhỏ, hoạt động không hiệu quả buộc phải sáp nhập với ngân hàng lớn, như ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long sáp nhập với ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; ngân hàng Phát triển nhà Hà Nội sáp nhập với ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước tiến hành mua lại một số ngân hàng hoạt động quá yếu kém, không có khả năng tái cơ cấu, bao gồm ngân hàng Dầu khí toàn cầu, ngân hàng Đại Dương và ngân hàng Xây dựng. Tính đến cuối năm 2018, hệ thống ngân hàng của Việt Nam bao gồm 7 ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhà nước nắm cổ phần chi phối, 31 ngân hàng cổ phần, 09 ngân hàng nước ngoài và 02 ngân hàng liên doanh.

Để phân tích tác động của các nhân tố tới hiệu quả tài chính hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn tái cơ cấu, tác giả thu thập dữ liệu của 28 ngân hàng trong giai đoạn từ 2011 đến 2015. Các dữ liệu được sàng lọc và lựa chọn dựa trên các bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập chi phí của các ngân hàng. Thống kê mô tả về các biến giải thích

và biến độc lập được trình bày trong Bảng 1. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời có sự biến động đáng kể giữa các ngân hàng trong giai đoạn 2011-2015. Cụ thể, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng đạt mức cao nhất 41.47% trong khi đó ngân hàng đạt mức lợi nhuận thấp nhất là 0,01%. Điều này cho thấy, trong giai đoạn tái cơ cấu vẫn có những ngân hàng làm ăn tốt, trong điều kiện các biện pháp tái cơ cấu tác động đáng kể tới chi phí và khả năng sinh lời các ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản trung bình ở mức 11,38%, về cơ bản đạt yêu cầu của NHNN. Tuy nhiên, ở nhiều ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng cổ phần chuyển đổi từ ngân hàng nông thôn thì tỷ lệ này không đạt.

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản đạt ở mức 53,16%, đặc biệt có những ngân hàng tỷ lệ này còn cao ở mức trên 75%. Điều này cho thấy các ngân hàng chưa thật sự đa dạng trong cấu trúc tài sản và rủi ro tín dụng vẫn còn tiềm ẩn.

Tỷ lệ chi phí trích lập dự phòng rủi ro trên tổng quy mô nợ ở mức trung bình là 1,57%. Tỷ lệ này khá cao nếu so sánh với thời kỳ trước, cá biệt có những ngân hàng chi phí dự phòng chiếm đến gần một nửa tổng quy mô nợ. Chính sách mới về trích lập dự phòng rủi ro tác động rất lớn đến chi phí và lợi nhuận của các ngân hàng và là yếu tố cơ bản quyết định lợi nhuận các ngân hàng. Cho dù các ngân hàng bán tài sản cho VAMC song vẫn phải trích lập dự phòng trên cơ sở số nợ xấu đã bán.

Quy mô tài sản các ngân hàng có sự biến động khá lớn giữa các nhóm ngân hàng. Các

Kinh tế vĩ mô quản lý

NHTM thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhà nước nắm cổ phần chi phối có quy mô rất lớn lên đến hàng trăm nghìn tỷ đồng, trong khi đó các ngân hàng nước ngoài hay cổ phần thì giá trị tài sản đôi khi chỉ ở mức vài nghìn tỷ đồng. Các ngân hàng với quy mô tài sản nhỏ gặp khó khăn trong đa dạng hóa danh mục tài sản và dễ bị rủi ro. Do đó, sáp nhập các ngân hàng nhỏ lại với nhau là biện pháp thích hợp giúp hạn chế rủi ro, giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh (bảng 1).

(ROE). Như vậy, các ngân hàng có mức độ an toàn về vốn cao hơn lại đạt mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu thấp hơn. Điều này được giải thích là do yêu cầu tăng tỷ lệ an toàn vốn từ phía NHNN trong bối cảnh thị trường chứng khoán đi xuống, buộc các NHTM phải tăng vốn bằng lợi nhuận để lại.

Hai là, tỷ trọng tài sản cho vay trên tổng tài sản (LA) càng cao thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu hoặc tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản càng cao. Phát hiện này cho

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến độc lập và biến giải thích

<i>Teân bieán</i>	<i>Kỳù hieäu</i>	<i>Mìn</i>	<i>Max</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Ñoã leäch chuaån</i>
Bieán ñoã læp					
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	0,0001	0,4147	0,1083	0,0841
Tỷ suất sinh lời trên tài sản	ROA	0,000	0,0369	0,0110	0,0086
Bieán giaù thích					
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	EA	0,0421	0,7983	0,1138	0,0786
Tỷ lệ tài sản cho vay trên tổng tài sản	LA	0,1982	0,8095	0,5316	0,1329
Tỷ trọng chi phí đổi phương tín dụng trên tổng quy mô nợ	LP	0,0086	0,5397	0,0157	0,0450
Quy mô tài sản (NVT: triệu đồng)	A	2.337.884	741.815.049	101.421.243	153.082.576

(Nguồn: Bảng cân đối tài sản, báo cáo thu nhập - chi phí các ngân hàng)

5. Phân tích kết quả

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy với hai biến độc lập phản ánh khả năng sinh lời của các NHTM trong giai đoạn tái cơ cấu (2011-2015) với một số kết quả đáng chú ý như sau.

Một là, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn (EA) có quan hệ ngược chiều với biến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

thấy vai trò của cấu trúc tài sản đối với khả năng sinh lời hệ thống NHTM Việt Nam. Trong đó, các ngân hàng vẫn phụ thuộc đáng kể vào các khoản cho vay để tạo ra lợi nhuận. Đa dạng hóa danh mục tài sản và tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng sẽ đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận bền vững cho các ngân hàng.

Kinh tế vĩ quản lý

Bảng 2: Kết quả hồi quy

	ROE	ROA
EA	-0,1923** (0,1023)	0,0102 (0,01)
LA	0,0847* (0,0543)	0,0155*** (0,005)
LP	-0,1223 (0,1557)	-0,0147 (0,0151)
Log(A)	0,0024 (0,0006)	-0,002*** (0,0006)

Trong đó: ROE là tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; ROA là tỷ suất sinh lời trên tài sản; EA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản; LA là tỷ lệ tài sản cho vay trên tổng tài sản; LP là tỷ trọng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ; Log(A) là log của tổng tài sản. Ký hiệu *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Ba là, tỷ trọng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ các ngân hàng có mối quan hệ nghịch chiều với các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời. Tuy về mặt thống kê mối quan hệ tương quan này không có ý nghĩa, song về mặt thực tiễn lại có ý nghĩa đáng kể. Cụ thể là chi phí dự phòng rủi ro tín dụng là nhân tố tác động lớn tới hai chỉ tiêu ROE và ROA. Các chính sách của chính phủ trong việc tăng cường kiểm soát rủi ro và yêu cầu các NHTM trích lập đầy đủ chi phí dự phòng đã phát huy tích cực. Ngân hàng nào cho vay nhiều song không quản lý tốt rủi ro sẽ dẫn tới tăng chi phí dự phòng và hệ quả làm giảm lợi nhuận cũng như khả năng sinh lời.

Bốn là, kết quả với biến Log(A) trong Bảng 2 chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa quy mô tài sản và khả năng sinh lời của tài sản. Điều này một lần nữa cho thấy chất lượng tài sản mới là yếu tố quyết định khả năng tạo lợi nhuận của các NHTM. Nếu chất lượng tài sản không tốt, nhiều nợ xấu thì càng

tăng quy mô tài sản thì càng làm tăng các khoản chi phí dự phòng; hệ quả là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận giảm.

6. Kết luận và kiến nghị

Sau giai đoạn tăng trưởng nóng và thiếu bền vững, hệ thống NHTM Việt Nam bước vào giai đoạn tái cơ cấu với mục tiêu ổn định và phát triển bền vững. Hàng loạt biện pháp tái cơ cấu được triển khai như sáp nhập và mua lại với các ngân hàng yếu kém, thành lập công ty mua bán nợ (VAMC), tăng cường các tiêu chuẩn hoạt động... Các biện pháp này tác động lớn tới toàn hệ thống cũng như khả năng sinh lời của các ngân hàng trong giai đoạn tái cơ cấu. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi sâu phân tích bốn nhân tố cơ bản có thể tác động tới lợi nhuận của các NHTM, bao gồm: cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tác động của nợ xấu và quy mô tài sản. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: (1) tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản có tác động nghịch chiều với lợi nhuận; (2) tỷ trọng tài sản cho vay trên

Kinh tế và quản lý

tổng tài sản tác động cùng chiều với khả năng sinh lời; (3) Nợ xấu tác động tiêu cực tới lợi nhuận và (4) quy mô tài sản tác động nghịch chiều với khả năng sinh lời trên tài sản.

Từ những kết quả và phân tích được trình bày ở trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam. Một là gia tăng sự đóng góp vốn của các cổ đông nhằm đảm bảo tỷ lệ an toàn về vốn. Hai là các ngân hàng cần đa dạng hóa danh mục tài sản, trách phụ thuộc quá nhiều vào tài sản cho vay. Ba là chất lượng tài sản mới là yếu tố quyết định tới khả năng sinh lời của ngân hàng, do đó NHNN cũng như các NHTM cần chú trọng công tác quản lý rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng, nhằm nâng cao chất lượng các khoản nợ.

Tài liệu tham khảo:

1. Trúc, L. T., & Danh, V. T. (2012), *Phân tích hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 21, 158-168.
2. Đình Bảo, Hồ., & Thanh Tùng, Nguyễn (2016), *Ứng dụng phương pháp bao dữ liệu trong đánh giá và phân loại hiệu quả - Rủi ro các ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 2008-2012*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 199, 46-52.
3. Tô Ngọc Hưng (2017), *Tài cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hướng tới phát triển bền vững*, Tạp chí Ngân hàng.
4. Le, Phuong Thanh, Charles Harvie, and Amir Arjomandi. (2017), *Testing for differences in technical efficiency among groups*

within an industry, Applied Economics Letters, vol 24 no 3, pp 159-162.

5. Le, Thanh Phuong, and Minh Thuy Do. (2017), *A productivity analysis of the Vietnamese banking sector using non-performing loans as a bad output*, Scholars Journal of Economics, Business and Management vol 8B, no 4: pp 532-540.

6. Vietnam National Assembly Economic Commission (NAEC) (2012), *From Macroeconomic Turbulent to Restructuring*, (Giau, NV, Chairperson), Hanoi.

7. Vo Tri, T & Nguyen Anh, D (2009), *Vietnam after Two Years of Wto Accession: What Lessons Can Be Learnt?*, ASEAN Economic Bulletin, vol. 26, no. 1, pp. 115-123.

Summary

The article analyzes some of the internal factors within Vietnamese commercial banking system that may affect the profitability of banks during the restructuring period. Using regression model with data collecting from 2011 to 2015, the author points out factors which have significant impacts on the profitability, including asset structure, capital structure, bad debt level and asset scale. Since then, the author proposed a number of solutions to improve the profitability of the commercial banking system.